

Số: /TTr-SNN&PTNT

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

Phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng mô hình thực hiện Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa năm 2023

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Đấu thầu năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 5428/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa; số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo số 7304/STC-TB ngày 19/12/2022 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2023.

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 1505.1/2023/TĐG-SMG ngày 15/5/2023 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá SMG.

Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng mô hình thực hiện Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa năm 2023, với các nội dung chính sau:

I. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện

1. Tổng kinh phí thực hiện năm 2023: 1.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ năm trăm triệu đồng), bao gồm:

1.1. Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh - Lúa tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa tại huyện Hà Trung: 268.750.000 đồng.

1.2. Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi lợn thịt bản địa theo chuỗi tại huyện Quan Sơn: 234.160.000 đồng.

1.3. Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa thuần năng suất, chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với thị trường tiêu thụ tại huyện Thường Xuân: 278.900.000 đồng.

1.4. Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn bằng giống keo lai mô ươm trong bầu hữu cơ gắn với chế biến tại các huyện Cẩm Thủy, Như Xuân: 630.360.000 đồng.

1.5. Kinh phí thẩm định giá: 13.500.000 đồng.

1.6. Kinh phí tư vấn lựa chọn nhà thầu: 3.519.000 đồng.

1.7. Kinh phí quản lý: 70.609.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo)

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023.

3. Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

II. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Phần công việc đã thực hiện

Phần công việc đã thực hiện gồm chi phí thẩm định giá, có giá trị 13.500.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

2. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu

Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu có giá trị là 70.609.000 đồng, bao gồm: Kinh phí quản lý.

(Chi tiết có phụ lục 03 kèm theo)

3. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu

3.1. Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu có giá trị 1.415.689.000 đồng, bao gồm 06 gói thầu.

(Chi tiết có phụ lục 04 kèm theo)

3.2. Giải trình nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu

3.2.1. Cơ sở phân chia gói thầu: Căn cứ vào nội dung, tính chất của từng công việc và trình tự thực hiện; bên cạnh đó, không chia những công việc của nhiệm vụ thành các gói thầu quá nhỏ, đảm bảo quy mô hợp lý và tiến độ thực hiện.

3.2.2. Giá gói thầu: Được xác định trên cơ sở dự toán chi tiết kinh phí thực hiện Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa năm 2023 do Sở Nông nghiệp và PTNT lập.

3.2.3. *Nguồn vốn*: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023.

3.2.4. *Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu*:

- Gói thầu số 01: Cung cấp tôm càng xanh giống và thức ăn công nghiệp dùng cho tôm càng xanh phục vụ xây dựng mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh – lúa tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa tại huyện Hà Trung và gói thầu số 02: Cung cấp lợn giống và thức ăn hỗn hợp phục vụ xây dựng mô hình chăn nuôi lợn thịt bản địa theo chuỗi tại huyện Quan Sơn là các gói thầu mua sắm hàng hóa có giá trị không quá 200 triệu đồng; do đó, áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh rút gọn qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ) để lựa chọn nhà thầu là phù hợp với quy định của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính.

- Gói thầu số 03: Cung cấp giống lúa và vật tư sản xuất (đạm, lân, kali) phục vụ xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa thuần năng suất, chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với thị trường tiêu thụ tại huyện Thường Xuân và gói thầu số 04: Cung cấp cây giống, phân bón phục vụ xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn bằng giống keo lai mô ươm trong bầu hữu cơ gắn với chế biến tại các huyện: Cẩm Thủy, Như Xuân là các gói thầu mua sắm hàng hóa có giá trị từ 200 triệu đồng đến 2,0 tỷ đồng; do đó, áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh thông thường qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ) để lựa chọn nhà thầu là phù hợp với quy định của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính.

- Gói thầu số 05: Đào tạo, hướng dẫn xây dựng hồ sơ, hướng dẫn áp dụng và đánh giá cấp giấy chứng nhận VietGAP và gói thầu số 06: Tư vấn lựa chọn nhà thầu là các gói thầu tư vấn có giá trị nhỏ hơn 500 triệu đồng; do đó, áp dụng hình thức chỉ định thầu rút gọn để lựa chọn nhà thầu là phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu năm 2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

3.2.5. *Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu*: Quý II, III/2023.

3.2.6. *Loại hợp đồng*: Các gói thầu áp dụng theo loại hợp đồng trọn gói là phù hợp với quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 62, Luật Đấu thầu năm 2013.

3.2.7. *Thời gian thực hiện hợp đồng*: Phù hợp với tiến độ thực hiện và đảm bảo đủ thời gian để nhà thầu hoàn thành toàn bộ công việc của gói thầu trong năm 2023.

V. Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Không.

VI. Tổng giá trị các phần công việc

(Chi tiết có phụ lục 05 kèm theo)

Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01
DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM
NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2023

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Kinh phí (đồng)	Cơ sở tính toán
A	Tổng kinh phí hỗ trợ mô hình				1.412.170.000	
I	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh - Lúa tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa tại huyện Hà Trung (quy mô 5 ha)				268.750.000	
1	Hỗ trợ giống, vật tư sản xuất				198.750.000	Chứng thư thẩm định giá số 1505.1/2023/TĐG-SMG ngày 15/5/2023
-	Tôm càng xanh giống (kích thước 1,3 cm/con)	Con	200.000	600	120.000.000	
-	Thức ăn công nghiệp dùng cho tôm càng xanh (hàm lượng Protein 23-35%)	Kg	2.500	31.500	78.750.000	
2	Kinh phí đào tạo, hướng dẫn xây dựng hồ sơ, hướng dẫn áp dụng và đánh giá cấp giấy chứng nhận VietGAP cho cây lúa và tôm	Giấy	2,00	35.000.000	70.000.000	Theo báo giá thực tế
II	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình chăn nuôi lợn thịt bản địa theo chuỗi tại huyện Quan Sơn (quy mô 50 con)				234.160.000	
1	Hỗ trợ giống, vật tư sản xuất				194.160.000	Chứng thư thẩm định giá số 1505.1/2023/TĐG-SMG ngày 15/5/2023
-	Lợn giống i đen địa phương (7 - 10 kg)	Con	50	1.900.000	95.000.000	
-	Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng Protein thô 14-16%.	Kg	6.700	14.800	99.160.000	
2	Kinh phí đào tạo, hướng dẫn xây dựng hồ sơ, hướng dẫn áp dụng và đánh giá cấp giấy chứng nhận VietGAHP	Giấy	1,00	40.000.000	40.000.000	Theo báo giá thực tế
III	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa thuần năng suất, chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với thị trường tiêu thụ tại huyện Thường Xuân (quy mô 50 ha)				278.900.000	
1	Hỗ trợ giống, vật tư sản xuất				228.900.000	Chứng thư thẩm định giá
-	Giống lúa thuần	Kg	1.500	40.000	64.400.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	4.500	17.500	78.750.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Kinh phí (đồng)	Cơ sở tính toán
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	3.500	6.000	21.000.000	số 1505.1/2023/TĐG-SMG ngày 15/5/2023
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	3.500	18.500	64.750.000	
2	Đào tạo, xây dựng hồ sơ, hướng dẫn áp dụng quy trình và đánh giá cấp giấy chứng nhận VietGAP	Giấy	1,00	50.000.000	50.000.000	Theo báo giá thực tế
IV	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn bằng giống keo lai mô ươm trong bầu hữu cơ gắn với chế biến tại huyện Cẩm Thủy (quy mô 25 ha)				315.180.000	
1	Hỗ trợ giống, vật tư sản xuất				315.180.000	Chứng thư thẩm định giá số 1505.1/2023/TĐG-SMG ngày 15/5/2023
-	Giống keo lai mô (1.600 cây/ha): Bầu và ruột bằng thành phần hữu cơ; kích thước vỏ bầu 8 x 12cm; thời gian tạo giống 4 - 5 tháng; tiêu giống (Hvn = 25 - 40cm; Dg = 3 - 4mm)	Cây	40.000	4.692	187.680.000	
-	Phân bón hữu cơ (hữu cơ 50 - 53%; NPK 3-2-2)	Kg	15.000	8.500	127.500.000	
V	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn bằng giống keo lai mô ươm trong bầu hữu cơ gắn với chế biến tại huyện Như Xuân (quy mô 25 ha)				315.180.000	
1	Hỗ trợ giống, vật tư sản xuất				315.180.000	Chứng thư thẩm định giá số 1505.1/2023/TĐG-SMG ngày 15/5/2023
-	Giống keo lai mô (1.600 cây/ha): Bầu và ruột bằng thành phần hữu cơ; kích thước vỏ bầu 8 x 12cm; thời gian tạo giống 4 - 5 tháng; tiêu giống (Hvn = 25 - 40cm; Dg = 3 - 4mm)	Cây	40.000	4.692	187.680.000	
-	Phân bón hữu cơ (hữu cơ 50 - 53%; NPK 3-2-2)	Kg	15.000	8.500	127.500.000	
B	Kinh phí thẩm định giá				13.500.000	Theo báo giá thực tế
C	Kinh phí tư vấn lựa chọn nhà thầu (Chi phí thiết bị x 0,281%)				3.519.000	Thông tư 12/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng
D	Kinh phí quản lý (A x5%)				70.609.000	Chi tiết tại Phụ lục 01a
	Tổng cộng (A + B+ C+ D)				1.499.798.000	
	Làm tròn				1.500.000.000	

PHỤ LỤC 01a
DỰ TOÁN KINH PHÍ QUẢN LÝ CÁC MÔ HÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP
CHỦ LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2023

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tiền công tác phí				35.500.000	
1	Bàn giao giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình				10.650.000	
	Bàn giao giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình tại các huyện: Hà Trung 80 km, Quan Sơn 320 km, Thường Xuân 120 km, Cẩm Thủy 170 km, Như Xuân 180 km. Tổng là 870 km, đoàn gồm 03 người, mỗi huyện đi 01 ngày.				10.650.000	
-	Khoản tiền tự túc phương tiện cá nhân đi công tác phương tiện: 1 người = 870 km x 0,15 lít/1km x 21.500 đồng/lít = 2.800.000 đồng.	Người	3	2.800.000	8.400.000	Quy chế chi tiêu nội bộ của Cơ quan
-	Tiền phụ cấp lưu trú: 01 người = 5 huyện x 150.000 đồng/ngày= 750.000 đồng.	Người	3	750.000	2.250.000	Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND tỉnh
2	Đi kiểm tra tình hình thực hiện mô hình	Lần	2	7.100.000	14.200.000	
	Kiểm tra tình hình thực hiện mô hình tại các huyện: Hà Trung 80 km, Quan Sơn 320km, Thường Xuân 120 km, Cẩm thủy 170 km, Như Xuân. Tổng là 870 km, đoàn gồm 02 người, mỗi huyện đi 02 lần, mỗi lần đi 01 ngày.					
	1 lần đi kiểm tra				7.100.000	
-	Khoản tiền tự túc phương tiện cá nhân đi công tác phương tiện: 01 người = 870 km x 0,15 lít/1km x 21.500 đồng/lít = 2.800.000 đồng.	Người	2	2.800.000	5.600.000	Quy chế chi tiêu nội bộ của Cơ quan
-	Tiền phụ cấp lưu trú: 01 người = 5 huyện x 150.000 đồng/ngày= 750.000 đồng.	Người	2	750.000	1.500.000	Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND tỉnh
3	Đi nghiệm thu tình hình thực hiện mô hình				10.650.000	
	Nghiệm mô hình tại các huyện: Hà Trung 80 km, Quan Sơn 320 km, Thường Xuân 120 km, Cẩm thủy 170 km, Như Xuân. Tổng là 870 km, đoàn gồm 03 người, mỗi huyện đi 01 ngày.				10.650.000	

-	Khoán tiền tự túc phương tiện cá nhân đi công tác phương tiện: 01 người = 870 km x 0,15 lít/1km x 21.500 đồng/lít = 2.800.000 đồng.	Người	3	2.800.000	8.400.000	Quy chế chi tiêu nội bộ của Cơ quan
-	Tiền phụ cấp lưu trú: 01 người = 5 huyện x 150.000 đồng/ngày= 750.000 đồng.	Người	3	750.000	2.250.000	Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND tỉnh
II	Tiền văn phòng phẩm				3.900.000	
	Tiền mua văn phòng cho các cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý mô hình.	Người	12	325.000	3.900.000	Thanh toán theo thực tế
III	Tiền in ấn tài liệu phát cho các mô hình				3.000.000	
-	01 mô hình = 40 bộ x 30 trang x 500 đồng/trang= 600.000 đồng.	Mô hình	5	600.000	3.000.000	Thanh toán theo thực tế
IV	Tiền làm thêm giờ cho cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý mô hình				28.209.000	
	Tổng số				70.609.000	

PHỤ LỤC 02
PHẦN CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị (đồng)
1	Thẩm định giá	Sở Nông nghiệp và PTNT	13.500.000
Tổng giá trị			13.500.000

PHỤ LỤC 03
PHẦN CÔNG VIỆC KHÔNG ÁP DỤNG ĐƯỢC MỘT TRONG CÁC HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị (đồng)
1	Kinh phí quản lý	Sở Nông nghiệp và PTNT	70.609.000
Tổng giá trị thực hiện			70.609.000

PHỤ LỤC 04
PHÂN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 01: Cung cấp tôm càng xanh giống và thức ăn công nghiệp dùng cho tôm càng xanh phục vụ xây dựng mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh – lúa tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa tại huyện Hà Trung	198.750.000	Nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh	Chào hàng cạnh tranh rút gọn qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II, III/2023	Trọn gói	03 tháng
2	Gói thầu số 02: Cung cấp lợn giống và thức ăn hỗn hợp phục vụ xây dựng mô hình chăn nuôi lợn thịt bản địa theo chuỗi tại huyện Quan Sơn	194.160.000	Nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh	Chào hàng cạnh tranh rút gọn qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II, III/2023	Trọn gói	03 tháng
3	Gói thầu số 03: Cung cấp giống lúa và vật tư sản xuất (đạm, lân, kali) phục vụ xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa thuần năng suất, chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với thị trường tiêu thụ tại huyện Thường Xuân	228.900.000	Nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh	Chào hàng cạnh tranh thông thường qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II, III/2023	Trọn gói	03 tháng

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
4	Gói thầu số 04: Cung cấp cây giống, phân bón phục vụ xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn bằng giống keo lai mô ươm trong bầu hữu cơ gắn với chế biến tại các huyện: Cẩm Thủy, Như Xuân	630.360.000	Nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh	Chào hàng cạnh tranh thông thường qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II, III/2023	Trọn gói	03 tháng
5	Gói thầu số 05: Đào tạo, hướng dẫn xây dựng hồ sơ, hướng dẫn áp dụng và đánh giá cấp giấy chứng nhận VietGAP	160.000.000	Nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh	Chi định thầu (quy trình rút gọn)		Quý II, III/2023	Trọn gói	03 tháng
6	Gói thầu số 06: Tư vấn lựa chọn nhà thầu	3.519.000	Nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh	Chi định thầu (quy trình rút gọn)		Quý II, III/2023	Trọn gói	03 tháng
Tổng giá trị các gói thầu		1.415.689.000						

PHỤ LỤC 05
TỔNG GIÁ TRỊ CÁC PHẦN CÔNG VIỆC

STT	Nội dung	Giá trị (đồng)
1	Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện	13.500.000
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu	70.609.000
3	Tổng giá trị phần công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	1.415.689.000
4	Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu	0
Tổng giá trị các phần công việc		1.499.798.000
Tổng kinh phí nhiệm vụ (làm tròn)		1.500.000.000